

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ)
NĂM 2019

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ)
NĂM 2019

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.642.384.446.083	1.876.132.380.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.795.025.081	32.655.980.083
1. Tiền	111		5.795.025.081	7.655.980.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		802.909.815.789	673.251.201.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	583.693.128.314	480.076.289.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.614.703.427	46.062.607.498
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	215.046.207.883	173.334.450.228
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.444.223.835)	(33.222.145.764)
IV. Hàng tồn kho	140	8	802.828.560.272	1.119.412.840.620
1. Hàng tồn kho	141		819.198.756.475	1.130.871.977.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.370.196.203)	(11.459.137.342)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		851.044.941	812.357.466
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		851.044.941	812.357.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	200		273.175.462.772	352.035.299.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	29.154.234.213
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	29.154.234.213
II. Tài sản cố định	220		111.031.647.275	55.555.942.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	111.031.647.275	55.555.942.989
- Nguyên giá	222		158.843.518.638	98.692.330.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.811.871.363)	(43.136.387.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	132.555.138.802	63.885.894.264
- Nguyên giá	231		139.133.439.553	68.702.867.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.578.300.751)	(4.816.973.309)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	144.274.510.683
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	144.274.510.683
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.320.375.895	39.396.360.831
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.650.000.000	18.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	5.800.000.000	23.463.275.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.129.624.105)	(2.716.914.169)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.268.300.800	19.768.356.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.283.613.617	17.155.851.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.984.687.183	2.612.504.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.915.559.908.855	2.228.167.679.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.620.816.516.072	1.929.381.535.580
I. Nợ ngắn hạn	310		1.596.629.688.455	1.914.199.946.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		348.179.527.678	364.746.663.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		451.960.051.621	637.921.972.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	75.453.062.547	63.048.770.561
4. Phải trả người lao động	314		7.767.967.138	7.663.524.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	85.599.447.278	139.046.598.622
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.216.982	245.216.982
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	214.882.590.708	210.236.268.594
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	408.396.875.724	488.103.405.370
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.144.948.779	3.187.526.235
II. Nợ dài hạn	330		24.186.827.617	15.181.588.740
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.991.225.428	5.236.442.410
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.111.675.000	2.476.436.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	17.083.927.189	7.468.710.330
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		294.743.392.783	298.786.143.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	294.743.392.783	298.786.143.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.218.959.196	23.218.959.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.079.474.239	86.079.474.239
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.607.255.027	1.607.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.837.704.321	37.880.455.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.380.455.128	14.275.693.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.457.249.193	23.604.762.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.915.559.908.855	2.228.167.679.170

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		439.705.331.917	251.424.614.926	1.222.682.553.759	1.288.874.665.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.608.042.091	-	5.817.809.823	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		438.097.289.826	251.424.614.926	1.216.864.743.936	1.288.874.665.386
4. Giá vốn hàng bán	11		399.231.454.169	194.499.218.532	1.086.161.113.737	1.159.220.054.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		38.865.835.657	56.925.396.394	130.703.630.199	129.654.610.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		645.710.501	1.602.301.641	3.066.144.088	14.234.621.797
7. Chi phí tài chính	22		8.806.857.335	12.690.543.646	29.651.111.784	38.658.725.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.815.010.464	12.878.947.138	27.075.126.848	39.168.646.513
8. Chi phí bán hàng	24		1.338.730.612	13.162.682.030	13.813.112.786	14.135.678.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.875.400.658	18.358.446.839	44.425.041.009	48.872.302.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.490.557.553	14.316.025.520	45.880.508.708	42.222.525.362
11. Thu nhập khác	31		1.883.378.594	246.082.379	4.902.372.043	602.961.181
12. Chi phí khác	32		10.755.525.677	460.602.659	14.596.495.369	7.023.728.612
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(8.872.147.083)	(214.520.280)	(9.694.123.326)	(6.420.767.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.618.410.470	14.101.505.240	36.186.385.382	35.801.757.931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.699.259.639	7.950.923.316	17.101.318.725	14.826.589.902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(372.182.536)	(2.612.504.647)	(372.182.536)	(2.629.594.087)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51+52)	60		291.333.367	8.763.086.571	19.457.249.193	23.604.762.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		19	585	1.297	1.574

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.186.385.382	35.801.757.931
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.436.810.885	6.075.817.020
Các khoản dự phòng	03	11.161.063.727	18.350.560.154
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.066.144.088)	(14.234.621.797)
Chi phí lãi vay	06	27.075.126.848	39.168.646.513
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng) các khoản phải thu	09	(46.426.970.630)	(41.673.039.921)
(Tăng) hàng tồn kho	10	471.603.100.741	(31.269.644.980)
Tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(383.969.114.480)	11.979.808.245
Giảm chi phí trả trước	12	12.484.742.514	11.256.915.864
Tiền lãi vay đã trả	14	(45.715.182.602)	(54.216.383.602)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.912.425.875)	(8.697.758.907)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	48.610.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.591.187.456)	(8.006.875.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	36.314.814.966	(35.464.819.361)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(5.491.725.700)	(1.210.461.439)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.640.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.391.244.486	4.766.012.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.899.518.786	12.195.551.163
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	589.834.803.433	638.234.462.261
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(669.906.094.079)	(652.119.004.397)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.998.108)	(14.983.711.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.075.288.754)	(28.868.253.936)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.860.955.002)	(52.137.522.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.655.980.083	84.793.502.217
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.795.025.081	32.655.980.083

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa (%) = $\frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2.915.189

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	567.200.356	482.663.011
Tiền gửi ngân hàng	5.227.824.725	7.173.317.072
Các khoản tương đương tiền (*)	-	25.000.000.000
	<u>5.795.025.081</u>	<u>32.655.980.083</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tổng Công ty CP Vinaconex	44.201.602.329	44.201.602.329
- Dự án An Khánh Splendor - Zone 8	25.369.500.982	25.369.500.982
- Dự án TTTM nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid	7.055.061.001	7.055.061.001
- Dự án An Khánh BT5 Giai đoạn 2		
UBND Quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Văn	21.169.617.079	21.169.617.079
TT PT Quý Đất - hạ tầng DA Kim Văn	25.254.418.412	38.843.238.657
TCT đầu tư nước và môi trường VN- DA Viwaseen	46.660.920.703	60.069.984.289
Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam - CT Royal Park Bắc Ninh	-	3.116.864.228
Công ty CP Constresim số 1 - Nhà ở CBCS Bộ công an	35.546.270.004	17.835.989.590
Công ty CP ĐT phát triển Thái Hà - Nhà ở CBCS Bộ công an	378.435.737.804	262.414.431.773
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>583.693.128.314</u>	<u>480.076.289.928</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu các đội xây dựng	163.904.404.503	155.428.658.946
Phải thu tạm ứng cá nhân	1.528.176.257	662.702.033
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	191.666.667	440.736.111
Công ty CPĐT phát triển BĐS Đô Thành (tiền đặt cọc chuyển nhượng lại cổ phần)	30.000.000.000	
Các khoản phải thu khác	14.543.331.921	11.923.724.603
	<u>215.046.207.883</u>	<u>173.334.450.228</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	803.132.814.913	1.130.871.977.962
Hàng hóa bất động sản	16.065.941.562	
	<u>819.198.756.475</u>	<u>1.130.871.977.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>2019</u> VND	<u>2018</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	17.155.851.484	28.412.767.348
Tăng trong năm	1.183.726.848	2.562.751.048
Phân bổ vào chi phí trong năm	11.055.964.715	13.819.666.912
Tại ngày 31 tháng 12	<u>7.283.613.617</u>	<u>17.155.851.484</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Đầu tư dài hạn khác	5.800.000.000	23.463.275.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	-	17.663.275.000
	<u>5.800.000.000</u>	<u>23.463.275.000</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

NGẮN HẠN

Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
Các khoản trích trước khác

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
	85.236.227.278	137.588.444.851
	363.220.000	1.458.153.771
	<u>85.599.447.278</u>	<u>139.046.598.622</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	145.977.020.550	146.259.576.416
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.548.623.519	10.058.710
Lãi vay khách hàng cho vay vốn	-	15.727.148
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.172.053.016	175.204.864
2& phí QLCC nhà B45 Kim văn	14.837.627.256	-
2& phí QLCC nhà C36 Kim văn	-	17.502.478.429
Đặt cọc dự án nhà ở sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.270.000.000	1.370.000.000
Tổng công ty tiền CT An Khánh	27.419.000.000	27.419.000.000
Khác	8.658.266.367	17.484.223.027
	<u>214.882.590.708</u>	<u>210.236.268.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	405.695.989.724	485.051.405.370
Vay dài hạn đến hạn trả	2.700.886.000	3.052.000.000
	<u>408.396.875.724</u>	<u>488.103.405.370</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tổng số dư vay dài hạn	4.812.561.000	5.528.436.000
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng BIDV - SGD1 (i)	1.956.436.000	5.008.436.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN HQV	2.336.125.000	
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	520.000.000	520.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	2.700.886.000	3.052.000.000
Số dư vay dài hạn	<u>2.111.675.000</u>	<u>2.476.436.000</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.700.886.000	3.052.000.000
Trong năm thứ hai	2.111.675.000	2.476.436.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
	<u>4.812.561.000</u>	<u>5.528.436.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.700.886.000	3.052.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.111.675.000</u>	<u>2.476.436.000</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công trình Trung Văn 2	-	58.321.589
Dự án Xuân Đình	-	303.084.039
Dự án Quang Minh	-	2.534.257.529
Dự án Kim Văn	17.083.927.189	4.573.047.173
	<u>17.083.927.189</u>	<u>7.468.710.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 - VC2
 Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,
 Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến
 ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.468.710.330	3.122.410.943
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	12.690.880.016	4.573.047.173
Hoàn nhập dự phòng	2.534.257.529	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	541.405.628	226.747.786
Tại ngày 31 tháng 12	<u>17.083.927.189</u>	<u>7.468.710.330</u>

Cổ phiếu	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.457.249.193	23.604.762.116
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.297	1.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	44.623.152.360	41.717.408.587	11.118.368.192	1.233.401.770	98.692.330.909
Tăng trong năm	54.659.462.029	118.000.000	5.330.075.700	43.650.000	60.151.187.729
Mua sắm		118.000.000	5.330.075.700	43.650.000	5.491.725.700
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.659.462.029			-	54.659.462.029
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>99.282.614.389</u>	<u>41.835.408.587</u>	<u>16.448.443.892</u>	<u>1.277.051.770</u>	<u>158.843.518.638</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	6.508.372.412	25.877.194.812	9.579.636.160	1.171.184.536	43.136.387.920
Tăng trong năm	1.412.287.666	2.296.227.227	921.143.784	45.824.766	4.675.483.443
Trích khấu hao	1.412.287.666	2.296.227.227	921.143.784	45.824.766	4.675.483.443
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>7.920.660.078</u>	<u>28.173.422.039</u>	<u>10.500.779.944</u>	<u>1.217.009.302</u>	<u>47.811.871.363</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2019	<u>91.361.954.311</u>	<u>13.661.986.548</u>	<u>5.947.663.948</u>	<u>60.042.468</u>	<u>111.031.647.275</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>38.114.779.948</u>	<u>15.840.213.775</u>	<u>1.538.732.032</u>	<u>62.217.234</u>	<u>55.555.942.989</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>54.587.600</u>	<u>54.587.600</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>54.587.600</u>	<u>54.587.600</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	68.702.867.573	-
Mua trong năm	-	-	70.467.186.613	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	36.614.633	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	139.133.439.553	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	4.816.973.309	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	1.761.327.442	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	6.578.300.751	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2019	-	-	132.555.138.802	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	63.885.894.264	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm (bù trừ VAT đầu vào)	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	19.100.745.462	28.659.383.875	22.910.858.673	24.849.270.664
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.509.722.534	20.004.812.696	11.912.425.875	28.602.109.355
Thuế thu nhập cá nhân	836.620.037	442.831.239	1.279.451.276	-
Thuế khác	22.601.682.528	694.776.578	1.294.776.578	22.001.682.528
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.426.616.676	1.426.616.676	-
	63.048.770.561	51.228.421.064	38.824.129.078	75.453.062.547

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2 - VC2

Tầng 2-4, tòa nhà B- khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ,
Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CAO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	23.218.959.196	-	53.329.306.915	72.664.216.819	1.667.255.027	300.879.737.957
Tăng trong năm	-	-	-	23.604.762.116	13.415.257.420	-	37.020.019.536
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.604.762.116	-	-	23.604.762.116
Trích từ LN sau thuế	-	-	-	-	13.415.257.420	-	13.415.257.420
Giảm trong năm	-	-	-	39.053.613.903	-	60.000.000	39.113.613.903
Trích các quỹ	-	-	-	24.053.613.903	-	-	24.053.613.903
Chia / tạm ứng cổ tức	-	-	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2018	150.000.000.000	23.218.959.196	-	37.880.455.128	86.079.474.239	1.607.255.027	298.786.143.590
Tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	23.218.959.196	-	37.880.455.128	86.079.474.239	1.607.255.027	298.786.143.590
Tăng trong năm	-	-	-	19.457.249.193	-	-	19.457.249.193
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.457.249.193	-	-	19.457.249.193
Trích từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	23.500.000.000	-	-	23.500.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	8.500.000.000	-	-	8.500.000.000
Cổ tức 2018 (10%)	-	-	-	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	150.000.000.000	23.218.959.196	-	33.837.704.321	86.079.474.239	1.607.255.027	294.743.392.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	508.404.551.505	1.049.417.209.401
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	703.278.980.524	237.708.161.673
Khác	5.181.211.907	1.749.294.312
	<u>1.216.864.743.936</u>	<u>1.288.874.665.386</u>

23. GIÁ VỐN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	507.459.219.562	1.012.445.408.212
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	575.649.460.561	146.499.162.792
Khác	3.052.433.614	275.483.537
	<u>1.086.161.113.737</u>	<u>1.159.220.054.541</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	2.305.450.042	4.618.137.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi bán chứng khoán		3.661.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	760.694.046	-
Khác	3.066.144.088	5.954.564.195
	<u>3.066.144.088</u>	<u>14.234.621.797</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	27.075.126.848	39.168.646.513
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.581.704.215	-
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(168.994.279)	(509.920.959)
Lỗ do thanh lý chứng khoán	163.275.000	-
Khác	29.651.111.784	38.658.725.554
	<u>29.651.111.784</u>	<u>38.658.725.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.902.372.043	602.961.181
Khác		
	<u>4.902.372.043</u>	<u>602.961.181</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u> VND
Các khoản bị phạt khác		50.000.000
Tiền phạt chậm nộp thuế	4.713.044.141	6.772.660.400
Khác	9.883.451.228	201.068.212
	<u>14.596.495.369</u>	<u>7.023.728.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019			Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	(47.362.159.031)	83.548.544.413	36.186.385.382	(21.143.741.799)	56.945.499.730	35.801.757.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Lỗ lũy kế năm trước	(18.088.391.216)		(18.088.391.216)			
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.360.524.195	57.651.696	15.418.175.891	3.055.350.583	17.187.449.784	20.242.800.367
LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế	19.988.788.735		19.988.788.735			-
Thu nhập chịu thuế	(30.101.237.317)	83.606.196.109	49.704.163.754	(18.088.391.216)	74.132.949.514	56.044.558.298
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.721.239.221	16.721.239.221	-	14.826.589.902	14.826.589.902
Thuế bổ sung năm trước	380.079.504		380.079.504			-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	380.079.504	16.721.239.221	17.101.318.725	-	14.826.589.902	14.826.589.902

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường